

Số: /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24/8/2022 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ GTVT;

Căn cứ Văn bản số 12533/BGTVT-KCHT ngày 06/11/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc tiếp nhận, quản lý và khai thác sử dụng Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Mỹ Thuận – Cần Thơ giai đoạn 1; ý kiến của Cục Quản lý đầu tư xây dựng tại Văn bản số 1202/CQLXD-CCPN ngày 06/5/2024;

Xét đề nghị của Cục Đường bộ Việt Nam tại Văn bản số 5389/CĐBVN-TC ngày 08/8/2024 về việc đề nghị giao quản lý tài đối với đoạn tuyến Mỹ Thuận – Cần Thơ (giai đoạn 1) thuộc Dự án ĐTXD tuyến đường cao tốc Bắc Nam phía Đông; trên cơ sở Biên bản rà soát, phân loại tài sản và các hồ sơ tài liệu có liên quan được gửi kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Cục Đường bộ Việt Nam quản lý các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Giao thông vận tải, chi tiết tại Phụ lục kèm theo quyết định này.

Điều 2. Cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm:

1. Quản lý, khai thác, bảo trì các tài sản được giao tại Điều 1 theo đúng quy định tại Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan; thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận, hạch toán tăng tài sản theo quy định. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ.

2. Trong quá trình quản lý, khai thác: phối hợp với Chủ đầu tư các đơn vị có liên quan để theo dõi việc thực hiện các nội dung nêu tại mục 2, phần III của Thông báo số 133/TB-HĐKTNN ngày 08/7/2024 của Hội đồng Kiểm tra nhà nước về kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Mỹ Thuận – Cần Thơ, Giai đoạn 1. Đối với các tài sản chưa đủ điều kiện giao tài sản để đưa vào khai thác theo quy định, Cục Đường bộ Việt Nam thực hiện báo cáo Bộ Giao thông vận tải giao quản lý tài sản sau khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận kết quả nghiệm thu, đưa vào khai thác theo quy định.

3. Kịp thời hạch toán điều chỉnh giá trị tài sản theo quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành hoặc khi có thay đổi, điều chỉnh từ cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Tài chính, Vận tải, Kết cấu hạ tầng giao thông, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Cục QLCS – Bộ Tài chính;
- Ban QLDA Mỹ Thuận;
- Cổng thông tin Bộ GTVT;
- Lưu: VT, TC(H).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Danh Huy

**PHỤ LỤC GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
THUỘC THẨM QUYỀN CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT ngày tháng năm 2024)

Đơn vị tính: đồng.

TT	Danh mục tài sản	Địa chỉ	Năm đưa vào sử dụng	Loại/cấp/hạng	Số lượng chiều dài (Km)	Diện tích (m ²)			Giá trị (đồng)		Tình trạng sử dụng của tài sản
						Đất	Sàn sử dụng nhà	cầu, hầm, bãi đỗ xe..	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đoạn tuyến đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ (giai đoạn 1)								2.615.596.934.781	2.615.596.934.781	
1	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường				21,849				1.568.650.628.397	1.568.650.628.397	
	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền phần đường Km107+363,08 - Km113+500. (Bao gồm: tuyến chính đường cao tốc 5,804 km; nút giao liên thông (đường nhánh trong nút giao: 2,18km)	Vĩnh Long	2.023	A1	5,804				437.840.899.258	437.840.899.258	Mới đưa vào khai thác
	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền phần đường Km113+500-Km120+500. (Bao gồm: tuyến chính đường cao tốc 6,506km.)	Vĩnh Long	2.023	A1	6,506				397.965.965.215	397.965.965.215	Mới đưa vào khai thác
	Đường và các công trình phụ trợ gắn liền phần đường Km120+500-Km130+337. (Bao gồm: tuyến chính 9,539 km; nút giao liên thông (đường nhánh trong nút giao liên thông 7,24km)	Vĩnh Long	2.023	A1	9,539				732.843.763.924	732.843.763.924	Mới đưa vào khai thác

TT	Danh mục tài sản	Địa chỉ	Năm đưa vào sử dụng	Loại/cấp/hạng	Số lượng chiều dài (Km)	Diện tích (m ²)			Giá trị (đồng)		Tình trạng sử dụng của tài sản
						Đất	Sàn sử dụng nhà	cầu, hầm, bãi đỗ xe..	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	<i>Cầu đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ (bao gồm 03 cầu vượt nút giao trực thông)</i>				1,91			26.968	1.046.946.306.384	1.046.946.306.384	
1	Cầu Cái Đôi, Km0+333 nhánh QL80	Vĩnh Long	2.023	A1				712,95	21.046.858.195	21.046.858.195	Mới đưa vào khai thác
2	Cầu Tập đoàn 13, Km107+423	Vĩnh Long	2.023	A1				1760,66	52.132.226.866	52.132.226.866	Mới đưa vào khai thác
3	Cầu Nhà Dài, Km108+167	Vĩnh Long	2.023	A1				816,20	32.154.452.525	32.154.452.525	Mới đưa vào khai thác
4	Cầu Rạch Lắm, Km109+300	Vĩnh Long	2.023	A1				736,75	29.171.381.285	29.171.381.285	Mới đưa vào khai thác
5	Cầu Xẻo Vang, Km110+811	Vĩnh Long	2.023	A1				977,73	33.368.989.776	33.368.989.776	Mới đưa vào khai thác
6	Cầu Rạch Ấp, Km112+024	Vĩnh Long	2.023	A1				1020,95	35.452.765.299	35.452.765.299	Mới đưa vào khai thác
7	Cầu Xẻo Trầu, Km112+740	Vĩnh Long	2.023	A1				1460,20	45.610.040.376	45.610.040.376	Mới đưa vào khai thác
8	Cầu vượt An Phú Thuận, Km112+428	Vĩnh Long	2.023	A1				1472,80	35.831.590.404	35.831.590.404	Mới đưa vào khai thác
9	Cầu Xẻo Lò, Km114+372,16	Vĩnh Long	2.023	A1				2737,00	58.870.397.009	58.870.397.009	Mới đưa vào khai thác

TT	Danh mục tài sản	Địa chỉ	Năm đưa vào sử dụng	Loại/cấp/hạng	Số lượng chiều dài (Km)	Diện tích (m ²)			Giá trị (đồng)		Tình trạng sử dụng của tài sản
						Đất	Sàn sử dụng nhà	cầu, hầm, bãi đỗ xe..	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	Cầu Đìa Rúng, Km115+179,23	Vĩnh Long	2.023	A1				833,70	28.338.938.268	28.338.938.268	Mới đưa vào khai thác
11	Cầu Kênh 19/5, Km116+406,60	Vĩnh Long	2.023	A1				868,70	29.437.454.028	29.437.454.028	Mới đưa vào khai thác
12	Cầu Ba Càng, Km119+523,50	Vĩnh Long	2.023	A1				4207,00	84.401.500.349	84.401.500.349	Mới đưa vào khai thác
13	Cầu vượt An Khánh, Km118+895,56	Vĩnh Long	2.023	A1				1472,80	30.867.252.382	30.867.252.382	Mới đưa vào khai thác
14	Cầu Rạch Sậy, Km121+351	Vĩnh Long	2.023	A1				816,20	33.185.815.370	33.185.815.370	Mới đưa vào khai thác
15	Cầu Rạch 26/3, Km124+440	Vĩnh Long	2.023	A1				2005,50	136.756.072.894	136.756.072.894	Mới đưa vào khai thác
16	Cầu Ông Bày, Km126+145	Vĩnh Long	2.023	A1				701,75	104.375.336.606	104.375.336.606	Mới đưa vào khai thác
17	Cầu Khoán Tiết, Km127+712	Vĩnh Long	2.023	A1				894,25	100.453.660.149	100.453.660.149	Mới đưa vào khai thác
18	Cầu Rạch Múc, Km128+455	Vĩnh Long	2.023	A1				789,25	108.094.104.352	108.094.104.352	Mới đưa vào khai thác
19	Cầu vượt ĐT.908, Km121+531	Vĩnh Long	2.023	A1				2683,80	47.397.470.251	47.397.470.251	Mới đưa vào khai thác